

Bản án số: 64/2017/HSST
Ngày: 24-10-2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN, TỈNH HÀ NAM

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Quốc Trưởng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Ngọc và bà Lê Thị Thu Hiền.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Trần Nhật Trung - Cán bộ Toà án nhân dân huyện Lý Nhân.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân tham gia phiên toà: Ông Trần Văn Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 45/2017/HSST ngày 04 tháng 8 năm 2017. Đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Đức H**, sinh năm 1957.

Nơi cư trú: Xóm 3, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: hưu trí; trình độ học vấn: 12/12; Con ông: Nguyễn Văn N và bà: Nguyễn Thị N; có vợ là Nguyễn Thị L và có 02 con. Tiền án, Tiền sự: Không.

- Nhân thân: Ngày 25/12/2009 bị Ủy ban kiểm tra Huyện ủy L ra quyết định thi hành kỷ luật số 116/QĐ-KT bằng hình thức cảnh cáo đối với bị cáo về sai phạm trong giao đất làm nhà ở khi chưa có Quyết định cấp đất của cơ quan có thẩm quyền.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 25/7/2016 đến ngày 30/8/2016 (35 ngày), được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

2. Họ và tên: **Ngô Văn Q**, sinh năm 1954. Nơi cư trú: xóm 6, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Hưu trí, thương binh loại A (4/4). Trình độ học vấn: 10/10; Con ông: Ngô Văn G và bà: Nguyễn Thị N. Có vợ là Ngô Thị A và có 04 con. Tiền án, tiền sự: Không.

- Nhân thân: Ngày 22/01/2010 bị Chủ tịch UBND huyện L ra quyết định số 192/QĐ-UB thi hành kỷ luật hình thức cảnh cáo đối với bị cáo do có sai phạm trong công tác địa chính.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú (không bị tạm giữ, giam). Có mặt.

- **Nguyên đơn dân sự:** UBND huyện L, tỉnh Hà Nam. Người đại diện theo pháp luật bà Ngụy Thị Tuyết L, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện L, đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Thành T, chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện L. Có mặt.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND xã N, người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Minh T, chức vụ: Chủ tịch UBND xã. Có mặt.

2. Ông Phạm Ngọc C, sinh năm 1950. Trú tại: xóm 12, thôn T, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

3. Ông Trần Thanh V, sinh năm 1957. Trú tại: xóm 11, thôn T, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

4. Ông Trần Văn Đ, sinh năm: 1946 và bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1945. Trú tại: Xóm 13, thôn T, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN NHƯ SAU:

Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thực hiện kế hoạch 566/KH-UB ngày 05/8/2003 của UBND tỉnh Hà Nam về việc xử lý các trường hợp sử dụng đất chưa hợp pháp. Trên cơ sở đó UBND xã N xây dựng kế hoạch xử lý các trường hợp đang sử dụng đất chưa hợp pháp tại địa bàn xã N. Ngày 15/8/2004, UBND xã N ký hợp đồng đo đạc khảo sát, xác định ranh giới, lập bản đồ địa chính, phản ánh hiện trạng sử dụng đất của các hộ đang sử dụng đất trên thực địa với Phòng Tài nguyên môi trường huyện L để lập danh sách hợp pháp hoá các trường hợp sử dụng đất chưa hợp pháp để trình UBND huyện L phê duyệt.

Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 06 có diện tích là 763m² (*thường gọi là đất ao ông T*), đây là đất UBND xã quản lý sử dụng, chưa có cá nhân, hộ gia đình nào sử dụng đất trên thực địa. Do muốn đưa thửa đất này vào phương án xử lý hợp pháp hoá, Nguyễn Đức H với cương vị là Chủ tịch hội đồng đăng ký đất đai xã N đã chỉ đạo Cán bộ địa chính xã là Ngô Văn Q tách thửa đất nêu trên và đưa không tên chủ sử dụng đất vào bản đồ hiện trạng sử dụng đất, để lập hồ sơ không xử lý hợp pháp hoá trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Cụ thể thửa đất số 76, tờ bản đồ số 06 được tách thửa và ghi tên chủ sử dụng đất như sau:

- Hộ ông Nguyễn Văn L, địa chỉ: Xóm 13, thôn T, xã N có tên là chủ sử dụng đất theo hiện trạng trên thực địa là thửa đất số 362, tờ bản đồ số 06 diện tích 303 m², trong đó đất ở là 160 m², đất vườn là 143 m².

- Hộ ông Nguyễn Văn Q, địa chỉ: Xóm 13, thôn T, xã N có tên được sử dụng theo hiện trạng trên thực địa thửa đất số 363, tờ bản đồ số 06 diện tích là 230 m², trong đó đất ở là 160 m², đất vườn là 70 m².

- Hộ ông Nguyễn Văn G, địa chỉ: Xóm 13, thôn T, xã N có tên được sử dụng theo hiện trạng sử dụng đất tại thửa đất số 364, tờ bản đồ số 06 diện tích là 230 m², trong đó đất ở là 160 m², đất vườn 70 m².

* Trong phương án ghi rõ 03 hộ trên chiếm đoạt cả thỏ, thời điểm vi phạm năm 2002, hiện trạng sử dụng đất là đất vườn ao. Nhưng thực tế cả 03 hộ này đều không lấn chiếm, không biết mình có tên trong phương án xử lý hợp pháp hoá.

- Ngày 25/4/2004, Chủ tịch UBND huyện L đã phê duyệt Phương án xử lý hợp pháp hoá theo tờ trình của UBND xã N. Trên cơ sở phương án đã được phê duyệt của Chủ tịch UBND huyện L, UBND xã N có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho các hộ theo phương án.

- Ngày 16/11/2006, Chủ tịch UBND huyện L ký quyết định số 64/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ đã được xét duyệt hợp pháp hoá theo đề nghị của UBND xã N, trong đó có 03 chủ sử dụng đất không là ông Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn Q (Trần Văn Q), Nguyễn Văn G. Sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện L đã bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho UBND xã N để trả cho người sử dụng đất, do lập hồ sơ không nên bị cáo Ngô Văn Q là Cán bộ địa chính đã không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 03 chủ sử dụng đất có tên nêu trên mà giữ lại giấy chứng nhận sử dụng đất để chuyển dịch cho người khác khi điều kiện thuận lợi. Sau khi lập hồ sơ không lấy đất của Nhà nước các bị cáo đã xử lý như sau:

1. Đối với thửa đất số 363 diện tích 230 m² tên ông Trần Văn Q:

Ngày 25/12/2007, Nguyễn Đức H chỉ đạo bán cho ông Phạm Ngọc C với giá 50.000.000 đồng nên ngày 28/01/2008, ông Trần Đức D là Cán bộ tài chính - kế toán xã N đã thu của ông Phạm Ngọc C số tiền 50.000.000 đồng. Để hợp pháp hoá nguồn thu Nguyễn Đức H chỉ đạo giữ lại số tiền 9.400.000 đồng để nộp tiền theo phương án với tên người nộp là anh Nguyễn Văn Q, còn lại số tiền là 40.600.000 đồng được nộp vào quỹ ngân sách xã dưới dạng đóng góp xây dựng cơ bản trên địa bàn xã N. Cuối năm 2008, Nguyễn Đức H chỉ đạo Ngô Văn Q là cán bộ địa chính xã đã giao đất cho ông Phạm Ngọc C sử dụng với hiện trạng diện tích là 260 m², trong đó 160 m² đất ở, 100 m² đất vườn.

2. Đối với thửa đất số 362 diện tích 303m², tên anh Nguyễn Văn L.

Năm 1999, UBND xã N bán 14 suất đất cho 14 hộ dân tại khu vực cây xăng thuộc địa phận xóm 2, thôn T, xã N, trong đó ông Trần Thanh V mua một suất là 8.000.000 đồng. Năm 2005, UBND huyện L thanh tra việc quản lý sử dụng đất

của UBND xã N tại khu vực cây xăng, sau khi thanh tra đã phát hiện việc bán đất tại vị trí cây xăng là trái pháp luật, vì vậy UBND huyện L đã ra Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 09/01/2006 (gọi tắt là Quyết định 18) có nội dung: “*Diện tích đất tại vị trí khu vực cây xăng không có Quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền, hủy bỏ quyết định giao đất của UBND xã, thu hồi vị trí đất đã giao; yêu cầu UBND xã N trả lại tiền đã thu của 13 hộ dân*”, trong số 13 hộ dân này không có hộ ông Trần Thanh V bị kiến nghị thu hồi, do cơ quan thanh tra không phát hiện ra. Nguyễn Đức H và Ngô Văn Q là những người có trách nhiệm thực hiện Quyết định này, biết rõ hộ ông V cũng thuộc diện phải thu hồi đất vì mua đất tại vị trí cây xăng, phải trả lại tiền. Nhưng lợi dụng sơ hở trong công tác thanh tra kiểm tra, các bị cáo không chấp hành quyết định số 18 của UBND huyện L nên ngày 03/11/2006, Nguyễn Đức H cùng Ngô Văn Q làm việc với 13 hộ dân có tên trong danh sách bị kiến nghị thu hồi và ông Trần Thanh V để chuyển vị trí đất mà họ đã mua tại khu vực cây xăng sang vị trí khác mà *không trả lại tiền theo Quyết định số 18*; tại buổi làm việc, ông Trần Thanh V có ý kiến xin nhận thửa đất ở ao ông T, đề nghị giao đất đứng tên bà Phạm Thị N (là mẹ vợ ông V) Nguyễn Đức H và Ngô Văn Q đồng ý. Sau đó Nguyễn Đức H chỉ đạo Ngô Văn Q làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất đứng tên ông Nguyễn Văn L cho bà Phạm Thị N, sinh năm 1963, điều cư trú tại xóm 13, thôn T, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Ngày 22/10/2007, Ngô Văn Q đã lập hồ sơ giả để chuyển nhượng thửa đất đứng tên ông Nguyễn Văn L cho bà Phạm Thị N diện tích là đất ở 160m², với giá chuyển nhượng là 15.000.000 đồng, để che đậy hành vi phạm tội, trong hồ sơ chuyển nhượng, Ngô Văn Q đã tự ký với tên Nguyễn Văn L và ký cán bộ địa chính, Nguyễn Đức H ký đại diện UBND xã N để hợp thức hoá việc chuyển nhượng đất cho bà Phạm Thị N theo quy định của pháp luật. Ngày 05/11/2008 Chủ tịch UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 508311 xác định thửa đất số 369 diện tích 160m² đất ở. Khi giao đất trên thực địa, Ngô Văn Q giao đất cho bà Phạm Thị N hiện trạng sử dụng diện tích 219m², trong đó có 160m² đất ở và 59m² đất vườn việc giao đất không được lập biên bản. Hiện thửa đất này ông Trần Thanh V đang quản lý và sử dụng đất, có tên trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất lập năm 2011.

3. Đối với thửa đất số 364 diện tích 230 m2 đứng tên hộ anh Trần Văn G:

Ngày 01/01/2005, UBND xã N và Hợp tác xã T có biên bản làm việc, thỏa thuận với gia đình ông Trần Văn Đ được sử dụng một phần đất của gia đình ông Đ để xây dựng trạm bơm, khi nào gia đình ông Đ có nhu cầu đất ở thì UBND xã sẽ có trách nhiệm làm thủ tục cấp đất cho gia đình ông Đ sang vị trí đất ao ông T. Ngày 02/01/2005, UBND xã N đã lập biên bản đổi đất để sản xuất cho anh Trần Văn G diện tích là 230,4 m2.

Vì vậy, khi xây dựng phương án theo Kế hoạch 566, Nguyễn Đức H đã chỉ đạo Ngô Văn Q trích đo trên bản đồ địa chính một phần thửa đất số 76 đất ao ông T do UBND xã quản lý thành thửa đất số 364, tờ bản đồ số 06 đứng tên anh Trần Văn G là con trai ông Trần Văn Đ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH

666586 diện tích $230m^2$, trong đó đất ở $160m^2$, đất vườn $70m^2$ để chuyển đất ao sang đất ở và đất vườn. Sau đó giao vị trí đất trên cho ông Trần Văn Đ sử dụng $254m^2$, trong đó có $160m^2$ đất ở và $94m^2$ đất vườn, như vậy giao đất trên thực địa nhiều hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $24m^2$ đất vườn.

Quá trình điều tra các bị cáo Nguyễn Đức H, Ngô Văn Q đều khai nhận hành vi phạm tội. Cơ quan điều tra xác định giá trị 02 thửa đất bán cho ông V và ông C trị giá là 73.162.500 đồng. Ngày 19/10/2016, Nguyễn Đức H nộp số tiền 8.000.000 đồng, Ngô Văn Q nộp số tiền 7.500.000 đồng để khắc phục hậu quả, cộng số tiền 15.500.000 đồng hiện đang được quản lý theo quy định.

Cáo trạng số 50/KSĐT-KT ngày 03/8/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân truy tố các bị cáo Nguyễn Đức H, Ngô Văn Q phạm tội “*lạm quyền trong khi thi hành công vụ*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 282 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà:

Bị cáo Nguyễn Đức H khai: Bị cáo không biết thửa đất số 76, tờ bản đồ số 06 sử dụng như thế nào, vì khi bị cáo làm chủ tịch UBND xã N không ai bàn giao cho bị cáo biết thửa đất này. Bị cáo không chỉ đạo bị cáo Q tách thửa làm 03 thửa như cáo trạng truy tố. Các lời khai của bị cáo trong hồ sơ tuy không bị ép cung nhưng bị cáo viết theo yêu cầu của cán bộ điều tra nên lời khai không đúng sự thật. Bị cáo thừa nhận đã chỉ đạo bán đất cho ông Phạm Ngọc C giá 50 triệu đồng là trái pháp luật nhưng là quyết định của tập thể UBND xã N. Số tiền thu được cao hơn so với quy định của nhà nước là làm lợi cho ngân sách nhà nước. Cáo trạng truy tố bị cáo phạm tội theo điểm b khoản 2 Điều 282 Bộ luật hình sự là nặng.

Bị cáo Ngô Văn Q khai:

- Bị cáo là cấp dưới chấp hành ý kiến chỉ đạo của tập thể mà trực tiếp là sự chỉ đạo của bị cáo H yêu cầu tách thửa nên bị cáo đã tách thửa đất số 76, tờ bản đồ số 06 thành 03 thửa là trái quy định của pháp luật. Việc tách thửa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các trường hợp đã được tách thửa như cáo trạng đã nêu.

- Bị cáo H đã chỉ đạo bị cáo chuyển quyền sử dụng đất cho ông Phạm Ngọc C và bà Phạm Thị N nên bị cáo đã làm các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông C, bà N là trái pháp luật. Việc truy tố bị cáo theo khoản 2 Điều 282 Bộ luật Hình sự là nặng.

Ông Phạm Ngọc A yêu cầu UBND xã N phải trả số tiền lạm thu 40.600.000 đồng; nếu nhà nước thu hồi lại quyền sử dụng đất của ông thì phải bồi thường.

- Ông Trần Thanh V: Năm 1999 mua đất của UBND xã N tại vị trí đất khu vực cây xăng, khi mua đất ông V đưa 8.000.000 đồng cho bị cáo Q không có biên lai chứng từ về việc mua đất. Đến nay ông chưa được giao đất, khi làm thủ tục chuyển quyền sử dụng cho bà N là mẹ vợ ông không biết thửa đất số 362, tờ bản

đồ số 06 là do các bị cáo H, Q đã lập hồ sơ không và lập hồ sơ giả tạo để chuyển quyền sử dụng đất cho bà N. Hiện nay ông V đang quản lý sử dụng đất, đề nghị không thu hồi đất.

Đại diện nguyên đơn UBND huyện L có ý kiến như sau: Việc giao đất, cấp đất, quyết định cho ai có quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của UBND huyện L, các bị cáo chuyển quyền sử dụng đất cho ông C và bà N là trái pháp luật. Nhưng không yêu cầu thu hồi đất trả lại cho Nhà nước.

Đại diện UBND xã N có ý như sau: Việc UBND xã N đã thu thêm của ông A ngoài phương án được phê duyệt, ông A yêu cầu UBND xã phải trả lại số tiền trên là không đúng nên không chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên cáo trạng truy tố các bị cáo phạm tội *“lạm quyền trong khi thi hành công vụ”* đề nghị áp dụng điểm b, p khoản 1; khoản 2 Điều 46, điều 47, Điều 53, Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 và điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Đề nghị xử phạt: bị cáo H từ 30 đến 36 tháng tù, bị cáo Q từ 24 đến 30 tháng tù cho các bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Quá trình điều tra các bị cáo, người tham gia tố tụng không có khiếu nại tố cáo về hành vi tố tụng của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập tài liệu chứng cứ là khách quan đúng theo quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận là hợp pháp.

[2] Về trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Đức H giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã N từ tháng 6/2004 đến tháng 7/2015, sau đó nghỉ hưu; bị cáo Ngô Văn Q là Cán bộ địa chính xã từ tháng 5/1989 đến tháng 01/2010 chuyển công tác khác, năm 2014 bị cáo Q nghỉ hưu. Với các chức vụ nêu trên bị cáo H là Chủ tịch hội đồng đăng ký đất đai, bị cáo Q là cán bộ địa chính trực tiếp quản lý đất đai trên địa bàn xã N, bị cáo đã làm công tác địa chính nhiều năm nên biết rõ hiện trạng sử dụng đất trong toàn xã, cũng như kế hoạch, quy hoạch của cơ quan của nhà nước có thẩm quyền về việc sử dụng đất tại xã N.

Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 06 tại xóm 13, thôn T, xã N (thường gọi đất ao ông T) theo bản đồ địa chính năm 1994 có nguồn gốc đất ao do Nhà nước quản lý đến năm 2004 chưa giao cho cá nhân, hộ gia đình sử dụng đất trên thực tế theo hiện trạng. Bị cáo H là chủ tịch Hội đồng đăng ký đất đai đã chỉ đạo bị cáo Q là cán bộ địa chính tách thửa đất số 76 và lập hồ sơ không tách thửa đất số 362, tờ bản đồ số 06 diện tích 303m², trong đó đất ở 160 m², đất vườn 143 m², tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn L; thửa đất số 363, tờ bản đồ số 06 diện tích là

230 m², trong đó đất ở là 160 m², đất vườn là 70 m², tên chủ sử dụng đất hộ Nguyễn Văn Q; thửa đất số 364, tờ bản đồ số 06 diện tích là 230 m² trong đó đất ở là 160 m², đất vườn là 70 m² với nội dung ghi chiếm đoạt cả thổ, thời điểm vi phạm năm 2002, hiện trạng đất ở, đất vườn. Nhưng các hộ không sử dụng đất ao ông T, không biết mình có tên trong phương án xử lý. Như vậy đủ cơ sở kết luận các bị cáo đã lợi dụng chức vụ quyền hạn được giao lập hồ sơ giả. Do không phát hiện là hồ sơ giả nên ngày 16/11/2006 UBND huyện L ra quyết định số 64/QĐ-UB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 03 người có tên nêu trên. Hành vi lập 03 hồ sơ giả để UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã phạm tội vượt quá quyền hạn được giao, trái quy định tại Điều 15 Luật Đất đai năm 2003. Bằng thủ đoạn gian dối các bị cáo bán đất cho ông Phạm Ngọc C với giá 50.000.000 đồng và lập hồ sơ giả tạo chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị N để che đậy hành vi phạm tội là trái quy định pháp luật; xâm phạm hoạt động quản lý nhà nước về đất đai, ảnh hưởng nghiêm trọng đến kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thất thu ngân sách nhà nước nếu được đấu giá quyền sử dụng đất, làm cho Nhà nước bị mất đất do hành vi phạm tội các bị cáo gây ra. Các bị cáo thu tiền thêm ngoài phương án của UBND huyện L phê duyệt là lạm thu trái quy định của pháp luật xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của công dân.

Vì các lý do nêu trên, đủ cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội “*Lạm quyền trong khi thi hành công vụ*” phải chịu tình tiết tăng nặng định khung phạm tội “*nhiều lần*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 282 Bộ luật Hình sự.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, hậu quả Nhà nước bị mất 02 thửa đất và xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp công dân được pháp luật bảo hộ. Vì vậy cần phải xử lý nghiêm đối với các bị cáo mới có tác dụng răn đe giáo dục phòng ngừa tội phạm.

Vụ án đồng phạm giản đơn. Bị cáo H là Chủ tịch xã chỉ đạo bị cáo Q lập hồ sơ không nên giữ vai trò đầu vụ; Bị cáo Q là người thực hành nên giữ vai trò thứ.

Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào của vụ án. Quá trình điều tra các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội; đã bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra; các bị cáo đều là bộ đội tham gia kháng chiến, bị cáo Q là thương binh, bị cáo H được tặng Huân chương kháng chiến, đây là các tình tiết giảm nhẹ các bị cáo được hưởng theo quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 và điểm x khoản 1 điều 51 Bộ luật Hình Sự năm 2015.

Xét tính chất vụ án: Thời gian qua dư luận nhân dân bức xúc về công tác quản lý đất đai bị lợi dụng để trục lợi, thất thoát, lãng phí. Các hành vi chiếm đất bằng các thủ đoạn tinh vi làm cho Nhà nước mất đất, thất thu ngân sách, ảnh hưởng đến kế hoạch sử dụng đất của Nhà nước. Hành vi của Nguyễn Đức H và

Ngô Văn Q đã lợi dụng chức vụ quyền hạn được giao trong công tác quản lý đất đai đã câu kết lập nhiều hồ sơ khống, hồ sơ giả để trình cơ quan nhà nước phê duyệt và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bị cáo đã chuyển quyền sử dụng đất trái phép cho ông Phạm Ngọc Á và lập hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả cho bà Phạm Thị N là trái với quy định pháp luật đất đai, hậu quả Nhà nước mất đất nên cần phải xử lý nghiêm đối với các bị cáo.

Trong quá trình công tác các bị cáo có nhiều sai phạm trong công tác quản lý đất đai, như bán đất chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, tự ý thanh lý bán tài sản trên đất của cơ quan tổ chức (trường học) chưa được cấp tỉnh phê duyệt, tuy các hành vi này không bị xử lý về hình sự nhưng điều đó chứng tỏ các bị cáo coi thường pháp luật, lạm quyền nghiêm trọng trong công tác quản lý đất đai, gây bức xúc trong nhân dân, làm cho tình trạng khiếu nại kéo dài làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của cơ quan hành chính nhà nước. Vì vậy cần phải xử lý nghiêm đối với các bị cáo có tác dụng răn đe giáo dục phòng ngừa tội phạm. Tuy nhiên trong vụ án này các bị cáo có thành tích công tác tại địa phương, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điều 46 Bộ luật Hình sự, các bị cáo có công với cách mạng; phạm tội không có mục đích vụ lợi nên áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo và là căn cứ áp dụng Điều 60 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Số tiền 18.800.000 đồng đã chuyển Chi cục thi hành án dân sự huyện Lý Nhân ngày 11/8/2017 trong đó có 15.500.000 đồng các bị cáo Nguyễn Đức H, Ngô Văn Q nộp để bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội các bị cáo gây ra nên thu ngân sách nhà nước. Còn lại 3.300.000 đồng trả lại cho UBND xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Đối với số tiền bị cáo H chỉ đạo lạm thu của ông Phạm Ngọc Á là 40.600.000 đồng nhưng đã nộp ngân sách là trái pháp luật, ông Á yêu cầu UBND xã N trả lại cho ông Á, được tách ra giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với các thửa đất số 363, tờ bản đồ số 06 đã bán cho ông Phạm Ngọc C, thửa đất số 362, tờ bản đồ số 06 chuyển quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị N hiện nay ông V quản lý là trái pháp luật. Nhưng UBND huyện L đề nghị không thu hồi nên Hội đồng xét xử không xét.

Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Các bị cáo phải nộp án phí hình sự theo quy định của pháp luật
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 282; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 53; Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 và điểm x khoản 1 điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với các bị cáo.

1. Về hình sự:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Đức H, Ngô Văn Q phạm tội “*Lạm quyền trong khi thi hành công vụ*”.

Xử phạt bị cáo:

- Nguyễn Đức H 36 (ba mươi sáu) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án.

- Ngô Văn Q 30 (ba mươi) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm, kể từ ngày tuyên án.

Giao các bị cáo Nguyễn Đức H, Ngô Văn Q cho UBND xã N giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584 và Điều 587 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Buộc bị cáo Nguyễn Đức H, Ngô Văn Q phải bồi thường cho UBND huyện L số tiền 15.500.000 đồng (*mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng*); bị cáo H đã bồi thường 8.000.000 đồng, bị cáo Q đã bồi thường 7.500.000 đồng, các bị cáo đã nộp đủ.

Trả lại UBND xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam số tiền 3.300.000 đồng (*ba triệu ba trăm nghìn đồng*).

3. Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 99 Bộ luật tố tụng Hình sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Đức H, Ngô Văn Q mỗi bị cáo phải nộp án phí hình sự là 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*).

Các bị cáo, đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (để báo cáo)
- TAND Cấp cao; (để báo cáo)
- TAND tỉnh Hà Nam; (để báo cáo)
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Công an huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS huyện Lý Nhân;
- Các bị cáo;
- Nguyên đơn dân sự;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: Hồ sơ + Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

Nguyễn Quốc Trường

